TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 875/2023/HC-PT
Ngày: 04/12/2023
Khiếu kiện quyết định hành chính

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Trọng;
Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Mai;
Bà Hoàng Thị Bích Hải.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hải An - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Minh Thành, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 04 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số 679/2023/TLPT-HC ngày 25 tháng 9 năm 2023 về việc "*Khiếu kiện quyết định hành chính*" do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2023/HC-ST ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13349/2023/QĐ-PT ngày 20 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

**** Người khởi kiện:*** Ông Trần Viết H, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn V, xã M, huyện M, tỉnh Nam Định; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Viết H: Ông Trần Viết T, sinh năm 1970; địa chỉ: thôn V, xã M, huyện M, tỉnh Nam Định; có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Ông Mai Xuân C, luật sư Văn phòng L1, thuộc Đoàn luật sư tỉnh N; có mặt.

**** Người bị kiện*:** Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Nam Định; địa chỉ: Thị trấn M, huyện M, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Quang H1, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện M; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Ông Trần Viết T1, sinh năm 1963; có mặt.

- Bà Trần Thị Thanh T2, sinh năm 1965; vắng mặt.

- Cụ Trần Thị L, sinh năm 1933; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn V, xã M, huyện M, tỉnh Nam Định.

- Bà Trần Thị Q, sinh năm 1960; địa chỉ: Xóm H, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam; vắng mặt.

- Bà Trần Thị B, sinh năm 1968; địa chỉ: Xóm L, xã M, huyện M, tỉnh Nam Định; có mặt.

- Ông Trần Viết T, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn V, xã M, huyện M, tỉnh Nam Định; có mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Viết T: Ông Mai Xuân C, luật sư Văn phòng L1, thuộc Đoàn luật sư tỉnh N; có mặt.

- Ông Trần Viết T3, sinh năm 1973; địa chỉ: Xóm H, xã N, huyện L, tỉnh Hà Nam; có mặt.

- Bà Trần Thị H2, sinh năm 1986 (vợ ông Trần Viết H3); có mặt.

- Anh Trần Viết H4, sinh năm 2006 (con ông Trần Viết H3); có mặt.

Cùng địa chỉ: Xóm D, xã T, huyện L, tỉnh Hà Nam.

- Ủy ban nhân dân xã M, huyện M, tỉnh Nam Định

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Huy H5, chức vụ: Chủ tịch UBND xã M, huyện M, tỉnh Nam Định; vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bà Trần Thị S, sinh năm 1967 (vợ ông Trần Viết H); vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, phía người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền trình bày như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/11/2022 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, người khởi kiện là ông Trần Viết H trình bày: Bố ông là Trần Viết T4 (chết năm 2009), mẹ ông là Trần Thị L sinh được 07 người con là: Bà Trần Thị Q; ông Trần Viết T1; ông Trần Viết H; bà Trần Thị B; ông Trần Viết T; ông Trần Viết T3; ông Trần Viết H3 (chết năm 2018); ông H3 có vợ là bà Trần Thị H2 và có 01 con là cháu Trần Viết H4.

Tài sản của ông trong khối tài sản chung của hộ gia đình gồm có: Thửa đất số 135, tờ bản đồ số 5, diện tích 540m^2, trong đó đất vườn là 140m^2; đất ao là 400m^2 và thửa đất số 140, tờ bản đồ số 5 diện tích 1.050m^2, trong đó đất ở là 200m^2; đất vườn là 850m^2 mang tên hộ ông Trần Viết T4 tại địa chỉ thôn V (nay là thôn V) xã M, huyện M, tỉnh Nam Định đã được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện M, tỉnh Nam Định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là

GCNQSDĐ) số Y155891 ngày 28/6/2004 cho hộ ông Trần Viết T4. Năm 2009, bố ông chết không để lại di chúc, mẹ ông và các anh chị em chưa làm thủ tục thỏa thuận phân chia tài sản của bố ông để lại, nhưng năm 2014 UBND huyện M đã cấp trái pháp luật cho vợ chồng ông Trần Viết T1 và bà Trần Thị Thanh T2 02 GCNQSDĐ với diện tích là 790m^2 trong số diện tích 1.050m^2 đất thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình ông và của bố mẹ ông. Vì vậy, ông đề nghị Tòa án hủy 02 GCNQSDĐ đã cấp cho vợ chồng ông T1, bà T2 bao gồm: GCNQSDĐ số BV598848 ngày 03/10/2014 đối với 400m^2 đất ao và GCNQSDĐ số CH00245 ngày 03/10/2014 đối với 390m^2 đất vườn do UBND huyện M đã vi phạm nghiêm trọng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định trong việc cấp GCNQSDĐ như: hồ sơ đăng ký cấp GCNQSDĐ không có văn bản thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế, không thực hiện thủ tục tách thửa đất, không có đơn xin tách thửa, không đo đạc tại chỗ, không có bản trích đo thửa đất, không có xác nhận ký giáp ranh các hộ liền kề.

Trên thực tế bà nội ông, bố ông và cụ B1 là chú ruột ông đã giao cho ông quản lý sử dụng diện tích 267,6m^2 nằm trong thửa đất số 140, tờ bản đồ số 5 và toàn bộ thửa số 135, tờ bản đồ số 5 có tổng diện tích 540m^2. Vì trong tổng số diện tích 1.590m^2 có 667,6m^2 là của bà nội ông là cụ Trần Thị M đã di chúc bằng miệng giao cho ông quản lý để thờ cúng tổ tiên, không ai được mua bán, đổi chác, tặng cho. Diện tích còn lại 922,4m^2 là của bố ông Trần Viết T4.

2. Quan điểm của người bị kiện:

Tại Công văn số 1928/UBND-TNMT ngày 24/5/2023 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án người đại diện theo uỷ quyền của UBND huyện M trình bày: Sau khi nhận được đơn đề nghị của ông Trần Viết H khiếu nại về việc UBND huyện M đã cấp 02 GCNQSDĐ trái trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật, UBND huyện M đã giao các cơ quan chuyên môn kiểm tra, xem xét quá trình thực hiện các thủ tục liên quan đến việc cấp GCNQSDĐ. Trên cơ sở hồ sơ hiện có, UBND huyện đã có Văn bản số 2261/UBND-TNMT ngày 27/5/2022 trả lời ông Trần Viết H, nội dung: Việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Trần Viết T1, bà Trần Thị Thu T5 với bà Trần Thị L tại thửa đất số 341, tờ bản đồ số 5, diện tích 400m^2 và thửa đất số 342, tờ bản đồ số 5, diện tích 390m^2 thông qua hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đến nay đã được cấp GCNQSDĐ.

Tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 283/CN ngày 06/9/2014, đã có xác nhận của chính quyền địa phương là UBND xã M, bên chuyển nhượng là cụ Trần Thị L cùng chồng là Trần Viết T4 (đã chết) bên nhận chuyển nhượng là ông Trần Viết T1. Việc xác định nhân khẩu trong hộ khẩu do UBND xã xác nhận. Căn cứ Hợp đồng số 283/CN ngày 06/9/2014 đã được xác nhận của UBND xã M, Văn phòng Đ đã có Phiếu chuyển

thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính tại phiếu số 307/PCTT-VPĐKQSDĐ ngày 19/9/2014. Hộ ông T1 đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính. Trên cơ sở hồ sơ kèm theo, căn cứ theo đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của hộ ông T1, đã được UBND xã M, Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận, UBND huyện đã ban hành Quyết định số 2711/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của hộ ông Trần Viết T1. Việc UBND huyện lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất cho hộ ông Trần Viết T1 là đúng theo quy định của pháp luật vì hồ sơ cấp GCNQSDĐ đã đảm bảo về trình tự, thủ tục, đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính.

3. Quan điểm của người có quyền và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần Viết T1 trình bày: Bố mẹ ông sinh được 07 người con, ông là anh cả, khi con cái xây dựng gia đình đều được bố mẹ cho vườn và ruộng ai cũng có phần như nhau, riêng có em út là Trần Viết T3 khi đăng ký đi khai hoang ở Đ bố mẹ ông có họp gia đình lên giá bán cái vườn 390m^2 ở sau nhà bố ông và cái ao 400m^2 ở ngay trước cửa nhà của ông. Khi có đủ mặt con cái bố mẹ ông có nói là lấy giá 3.500.000 đồng và ưu tiên anh cả trước, nếu anh cả không lấy thì lần lượt đến anh thứ, không ai lấy mới đến người ngoài. Ông có nói xin ý kiến mọi người thì ông H nói nhất trí ý kiến của bố mẹ. Khi đó ông đã nói nếu cả nhà đồng ý quan điểm như vậy thì ông xin được lấy. Ông H nói nếu lấy là phải 100% tiền mặt nên ông đã về nhà lấy tiền đưa đủ 3.500.000 đồng cho bố mẹ ông để bố mẹ ông đưa luôn cho ông T3. Ông H khi đó cũng đã đi vay 2.000.000 đồng của ông V ở N, L, Hà Nam mục đích để chờ nếu ông không có tiền thì đến lượt ông H lấy. Sau khi lấy, ông đã đề nghị viết giấy nhưng bố ông nói là bố mẹ để cho con đẻ lại có mặt cả nhà nên không cần giấy tờ. Đến năm 2009 bố ông qua đời, mẹ ông giục ông đi làm giấy tờ, ông có chở mẹ ông lên xã xin sang tên cho ông, cán bộ địa chính nói không cần giấy tờ gì nữa vì con cái đã ăn riêng hết rồi, quyền của bố mẹ, nếu một người đã chết thì người còn sống có quyền, vì thế mẹ ông đã làm giấy tờ để chuyển nhượng vườn và ao cho ông. Ông đã đầu tư xây bờ ao và tường bao hết 100.000.000 đồng, đến năm 2014 thì ông nhận được GCNQSDĐ vườn và ao. Nay ông H và ông T kết bè phái muốn chiếm đoạt lại vườn ao của ông, đưa cây vào vườn của ông để trồng, dùng máy bơm loại to xối vào ao làm chết cá giống ông đang thả, khi vợ ông ra giữ đã bị ông H đánh phải nhập viện, hiện mẹ ông 90 tuổi không còn minh mẫn. Toàn bộ sự việc đã có chị gái, em gái và em trai ông làm chứng. Vì vậy, ông không nhất trí yêu cầu khởi kiện của ông H, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của ông H, giữ nguyên các GCNQSDĐ đã cấp cho vợ chồng ông.

3.2. Các bà: Trần Thị Q, Trần Thị B trình bày: Khi bố các bà còn sống cũng có nói về việc "ông T1 là con trai trưởng nên bố sẽ để lại mảnh đất cho ông T1". Các bà không trực tiếp chứng kiến, nhưng có nghe mẹ nói về việc ông T1 có đưa cho bố mẹ từ 3.000.000 đồng đến 3.500.000 đồng để đưa cho ông T3 đi khai hoang, cũng có nghe mẹ nói về việc đã đi làm GCNQSDĐ cho ông T1 để sau này khỏi tranh chấp, khi làm xong GCNQSDĐ cho ông T1 mẹ các bà rất vui và có kể lại cho các bà biết. Nay, mẹ các bà lúc theo bên này, lúc theo bên khác, các bà không nhất trí quan điểm của ông H, đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của ông H, các bà xác định không có liên quan gì, đề nghị không triệu tập các bà đến Tòa nữa, xin vắng mặt tại mọi buổi làm việc.

3.3. Ông Trần Viết T3 trình bày thống nhất với nội dung trình bày của bà Q, bà B và xác định năm 2003 khi ông đi Đ thì bố mẹ có bán vườn và ao cho ông T1 giá 3.500.000 đồng, không biết diện tích cụ thể bao nhiêu, bố mẹ có đưa cho ông 2.000.000 đồng, còn lại bố mẹ ông sử dụng vào việc gì thì ông không biết. Khi mẹ ông làm giấy tờ cho ông T1 ông không trực tiếp chứng kiến, ông chỉ nghe mẹ ông nói đã bán đất cho ông T1. Ông không đồng ý việc khởi kiện của ông H, cũng không nhất trí quan điểm của mẹ ông lúc theo bên nọ, lúc theo bên kia, ông xác định không có liên quan gì đến việc tranh chấp trên.

3.3. Cụ Trần Thị L trình bày: Cụ và cụ T4 có 07 người con, quá trình chung sống được Hợp tác xã (HTX) cấp cho 02 thửa đất vì gia đình đông con, mẹ chồng cụ là cụ M chỉ có đất ruộng, không có vườn ao, đất ruộng cụ M đã chuyển đổi lấy đất vườn và sau đó đã để cho hộ cụ B1 sử dụng, không liên quan đến đất của gia đình cụ, năm 2004 cụ T4 được cấp GCNQSDĐ, thủ tục do cụ T4 làm. Mỗi con trai khi xây dựng gia đình đều được bố mẹ cho gạch, đến ông T3 không còn gạch để cho, khi ông T3 đi vùng kinh tế mới đòi hỏi quyền lợi như những người con khác, cụ T4 đã thông báo cho các con về việc sẽ bán đất ao và vườn giá 3.500.000 đồng, ưu tiên lần lượt theo thứ tự con trưởng đến con thứ, con trai đến con gái, nếu không có con nào lấy thì bán cho người ngoài. Ông T1 đã nhất trí lấy, khi ông T1 đưa tiền cho cụ T4 có mặt cụ và ông T3, còn việc cụ T4 đưa bao nhiêu tiền cho ông T3 thì cụ không rõ. Ngay sau đó ông T1 sử dụng ao đã xây kè và thả cá, còn vườn ông T1 vẫn để cho cụ canh tác lấy tiền chi tiêu, cụ trồng cây dâu và trồng rau, một số cây dâu hiện nay vẫn còn, cụ chỉ canh tác trên phần đất vườn đã bán cho ông T1, còn các phần đất vườn khác đã phân chia hết cho các con và cháu H4 con ông H3 (do ông H3 đã chết), chỉ chưa làm được thủ tục sang tên vì bị mất GCNQSDĐ, các cây xoài non trên đất vườn là do ông H mới trồng gần đây. Đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông H nhổ hết cây xoài đi để trả lại đất vườn cho ông T1. Việc những người con khác có biết cụ T4 bán đất cho ông T1 hay không thì cụ không rõ, nhưng chắc là có biết, việc cụ có lên

UBND xã điểm chỉ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vườn, ao cho ông T1, sau đó về kể lại cho các con gái nghe hay không thì cụ không nhớ, chỉ biết khi còn sống cụ T4 đã bán đất cho ông T1 và có nói ưu tiên con cả, nếu con cả không mua thì mới đến con khác, cụ là mẹ chỉ nói sự thật, không bênh con nào. Nay cụ nghe cán bộ xã nói mới biết ông T1 là người lấy trộm GCNQSDĐ của cụ, cụ đề nghị ông T1 trả lại GCNQSDĐ cho cụ để cụ làm thủ tục sang tên đối với diện tích đất khác còn lại trong GCNQSDĐ, còn đối với diện tích đất trước đây khi cụ T4 còn sống đã thống nhất bán cho ông T1, cụ vẫn nhất trí, không có ý kiến gì và không đòi lại phần đất đó.

3.5. Bà Trần Thị H2 đồng ý với nội dung trình bày của ông H.

3.6. Ông Trần Viết T trình bày thống nhất với nội dung trình bày của ông H và bà H2.

3.7. Quá trình tham gia tố tụng UBND xã M trình bày: Cụ T4, cụ L có 02 thửa đất, thửa đất số 135, tờ bản đồ số 5, diện tích 540m^2, trong đó đất vườn là 140m^2; đất ao là 400m^2 và thửa đất số 140, tờ bản đồ số 5, diện tích 1.050m^2, trong đó đất ở là 200m^2; đất vườn là 850m^2. Về nguồn gốc toàn bộ khu đất xung quanh cả đất vườn ao từ trước là của cụ M, đất cá thể, cụ M không vào Hợp tác xã, cụ M ở cùng gia đình ông B1 trên vị trí đất hiện nay gia đình ông T1 đang ở, đến sau năm 1980 cụ M mới cùng ông B1 ra ở tại thửa đất hiện nay gia đình ông B1 đang thửa đất ao trước đây cũng là đất của cụ M. Ban đầu cụ M cho cụ B1 thả cá, do vợ chồng cụ B1 là công chức không muốn tranh chấp với anh nên đã để cho cụ T4 đứng ra kê khai đất của cụ M còn cụ B1 chỉ kê khai đối với thửa đất hiện nay gia đình đang ở, sau đó cũng có vài lần cụ B1 đề nghị xã giải quyết về đất ao, nhưng không có kết quả, nên không đề nghị nữa. Sau đó cụ T4 là người sử dụng ao, đến ông T1 và ông T1 nói đã mua của cụ T4 đất vườn, ao với giá 3.500.000 đồng. Về thủ tục chuyển nhượng đất vườn, ao giữa cụ L và vợ chồng ông T1, thời điểm đó Chủ tịch xã là ông T6, việc làm hồ sơ thủ tục ông T6 giao cho chuyên môn địa chính là ông S1 làm *(ông S1 đang chấp hành án tại trại B)*. Về kè ao do ai xây xã không nắm được. Việc nộp thuế ao chỉ có đến năm 2012, sau đó thì được miễn và phải diện tích thật rộng mới phải nộp thuế số tiền trên 50.000 đồng mới thu, việc thu thuế cũng không đầy đủ, người nộp, người không, thời điểm làm hợp đồng chuyển nhượng đất vườn, ao, cụ T4 đã chết lẽ ra phải có Biên bản họp gia đình, nên quan điểm địa phương chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, hủy GCNQSDĐ đã cấp cho vợ chồng ông T1, việc tranh chấp hợp đồng mua bán và chia thừa kế giải quyết bằng vụ án dân sự khác, cũng cần làm rõ đất cụ T4 có nguồn gốc đất của cụ M hay không và nếu có thì diện tích là bao nhiêu.

3.8. Tại Biên bản làm việc ngày 16/6/2023 ông Trần Thành T7 trình bày: Ông nguyên là Chủ tịch UBND xã M, huyện M, tỉnh Nam Định, thời điểm năm 2014 ông có ký xác nhận 02 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ L và vợ chồng ông T1, nhưng việc làm thủ tục do cán bộ địa chính khi đó là ông S1 làm, ông không nắm được diễn biến cụ thể.

3.9 Tại Biên bản làm việc ngày 16/6/2023 ông Bùi Công B2, nguyên cán bộ Tư pháp xã M, huyện M, tỉnh Nam Định trình bày: Theo quy định của UBND xã, bộ phận Tư pháp chỉ làm mảng chứng nhận di chúc, còn các Hợp đồng liên quan đến đất đai do địa chính xã là ông S1 làm, nên ông không nắm được.

3.10. Tại Biên bản làm việc ngày 16/6/2023 bà Lã Thị K, anh Trần Viết Nghĩa l người làm chứng trình bày: Bà K là vợ ông B1, anh Nghĩa là con ông B1, từ khi bà K về làm dâu ở cùng cụ M trên thửa đất hiện nay cụ L và anh T1 ở, sau đó cụ M cho bà K ra làm vườn ở thửa đất khác, khoảng năm 1985 vợ chồng bà K làm nhà trên thửa đất đó và ở từ đó, đến thửa đất gia đình bà đang ở cũng chưa khi nào mang tên cụ M, từ năm 2004 đã được cấp GCNQSDĐ tên ông B1. Anh N trình bày, ao không biết do ai kè, tuy nhiên kè lâu rồi, còn ông T1 là người sử dụng ao để thả cá vàng hàng năm và bán vào ngày ông C1. Quan điểm bà K, anh N nếu đất vườn ao có nguồn gốc của cụ M thì ông B1 phải có quyền lợi như ông T4, vì vậy bà K và các con ông B1 sẽ có đơn đề nghị xem xét quyền lợi. Tuy nhiên bà K và các con ông B1 cam kết nếu hết thời hạn Tòa thông báo là sau ngày 21/6/2023 mà bà K, anh N và các con khác của ông B1 không nộp đơn đề nghị xem xét quyền lợi thì coi như không có ý kiến đề nghị gì.

4. Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2023/HC-ST ngày 18/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định đã quyết định: Căn cứ vào các khoản 8, 9, 10 Điều 3, khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng Hành chính; khoản 2 Điều 105 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 697, 698, 702 Bộ luật Dân sự 2005; tiết b.2 điểm 2.3 mục 2 Nghị quyết 02/2004-NQ-QH-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, câu số 10 phần II Công văn giải đáp số 212/TANDTC-PC ngày 13/9/2019 của Tòa án nhân dân Tối cao, tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Viết H về việc yêu cầu hủy GCNQSDĐ số BV598848 và GCNQSDĐ số CH00245 ngày 03/10/2014 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Nam Định cấp cho ông Trần Viết T1 và bà Trần Thị Thanh T2; Về việc cụ L đòi ông T1 phải trả GCNQSDĐ của cụ L do ông T1 đang quản lý, cụ L được quyền làm đơn khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/7/2023, người khởi kiện là ông Trần Viết H có đơn kháng cáo

toàn bộ bản án.

5. Tại phiên tòa phúc thẩm:

5.1. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trần Viết T và ông T thống nhất trình bày như sau: GCNQSDĐ thửa đất số 135, tờ bản đồ số 5; diện tích 540m^2, trong đó 140m^2 đất vườn; 400m^2 đất ao và thửa đất số 140, tờ bản đồ số 5 diện tích 1.040m^2 trong đó 200m^2 đất ở, 850m^2 đất vườn, UBND huyện M cấp ngày 28/6/2004 chủ hộ ông Trần Viết T4. Năm 2009 ông T4 chết, không có di chúc, hai thửa đất nói trên là di sản, chưa chia. Hồ sơ đề nghị cấp GCNQSDĐ của ông Trần Viết T1 và bà Trần Thị Thanh T2 không có giấy tờ chia thừa kế hợp pháp. Việc UBND huyện M cấp GCNQSDĐ cho ông T1 và bà T8 là xâm phạm quyền lợi, lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế về di sản thừa kế theo quy định của Bộ luật Dân sự. Cả hai thửa đất này đều không được cơ quan có thẩm quyền đo đạc hiện trạng, Mô tả ranh giới, mốc giới và xác nhận của các hộ liền kề. Ngoài ra tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo pháp luật của người bị kiện UBND huyện M, tỉnh Nam Định và đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan UBND xã M, huyện M, tỉnh Nam Định đều vắng mặt nhưng Hội đồng xét xử vẫn đưa vụ án ra xét xử là trái quy định. Bản án của Toà án nhân dân tỉnh Nam Định thụ lý, giải quyết về khiếu kiện Quyết định hành chính nhưng lại áp dụng Nghị quyết của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao là vi phạm Luật tố tụng hành chính. Do đó ông Trần Viết H đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp cho gia đình ông và đề nghị huỷ bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân tỉnh Nam Định và trả lại hồ sơ cho cấp sơ thẩm để giải quyết.

5.2. Ông Trần Viết T1 trình bày: Thửa đất ông đang ở có nguồn gốc cụ M nhưng ông đã phải trả bằng vôi và gạch cho cụ B1 khi cụ B1 sang chỗ mới làm nhà, còn đất vườn, ao không biết do mâu thuẫn như nào với cụ T4, được đem cho HTX và cụ T4 được HTX cấp lại khi thực hiện Quyết định số 201 của Hội đồng Chính phủ tính theo nhân khẩu vì gia đình đông con, nếu không nhận lại đất vườn ao đó gia đình cụ T4 cũng phải được HTX cấp đất chỗ khác theo đúng chính sách đất đai thời điểm đó, vì vậy cụ T4 là người kê khai để được cấp GCNQSDĐ và là người sử dụng vườn, ao. Năm 2003 cụ T4 đã thông báo việc bán đất vườn và đất ao cho các con lấy tiền cho ông T đi vùng kinh tế mới, ông là người được ưu tiên mua đã trả đủ tiền, tiến hành kè và sử dụng ao ngay từ thời điểm đó, đến năm 2014 cụ L và vợ chồng ông chỉ làm thủ tục về mặt pháp lý, mọi thủ tục do cán bộ địa chính làm, ông không phải trả thêm tiền gì cho cụ L nữa chỉ nộp thuế và đã được cấp GCNQSDĐ. Ông không nhất trí yêu cầu khởi kiện của ông H.

5.3. Trong quá trình xem xét tại cấp sơ thẩm cụ L trình bày: Thực tế có việc cụ T4 khi còn sống bán đất vườn ao cho ông T1 giá 3.500.000 đồng để đưa

cho ông T3 đi khai hoang, sau đó ông T1 kè và sử dụng ao, cụ mong các con đoàn kết, sống vui vẻ và đề nghị ông T1 trả lại GCNQSDĐ cho cụ để cụ làm thủ tục sang tên diện tích đất trước đây đã thống nhất cho cháu H4 con ông H3.

5.4. Ông Trần Viết T3 trình bày: Năm 2003 ông đi khai hoang có việc bố ông thông báo bán đất, có việc thống nhất ông T1 mua, ông T1 có đưa tiền cho bố ông, bố ông có đưa cho ông 2.000.000 đồng ngay lúc đó, ông không nhất trí việc khởi kiện của ông Trần Viết H.

5.5. Ông Trần Viết T trình bày: Trước đây có việc bố ông thông báo bán vườn ao nhưng không có việc ông T1 đã mua, năm 2014 bố ông đã chết ông T1 lại bảo đã mua đất của người chết, rồi tự ý làm GCNQSDĐ, không cho các anh chị em biết là trái pháp luật, mẹ ông điếm chỉ là vì không biết chữ, nên ông đề nghị hủy các GCNQSDĐ vườn, ao của ông T1.

5.6. Bà Trần Thị B giữ nguyên ý kiến như đã trình bày ở cấp sơ thẩm, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông H.

5.7. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa có quan điểm về vụ án như sau:

- Về tố tụng: Căn cứ theo quy định tại các Điều 205 và 206 Luật Tố tụng hành chính 2015 thì kháng cáo của ông Trần Viết H là trong hạn, hợp lệ, đủ điều kiện xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Về nội dung kháng cáo:

+ Về thẩm quyền ban hành quyết định: Chủ tịch UBND huyện M, tỉnh Nam Định đã ra Quyết định số 2711/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 105 Luật Đất đai 2013. Về trình tự, thủ tục ban hành quyết định:

+ Việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ số BV 598849 và số BV 598848 cho ông Trần Viết T1, bà Trần Thị Thanh T2:

Căn cứ theo Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và tài sản gắn liền với đất số 283/CN và 282/CN ngày 6/9/2014 có xác nhận của UBND xã M, Văn phòng Đ đã có Phiếu chuyển thông tin địa chính số 307/PCTT VPĐKQSDĐ ngày 19/9/2014 để xác định nghĩa vụ tài chính. Hộ ông T1 đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính; căn cứ theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đã được UBND xã M, Văn phòng đăng ký đất đai xác nhận, UBND huyện M đã ban hành Quyết định số 2711 và 2712/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Trần Viết T1, bà Trần Thị Thu T5.

Về nguồn gốc diện tích đất trên là tài sản chung của cụ L và cụ T4. Tại hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ số 283 thể hiện cụ Trần Thị L chuyển nhượng cho ông Trần Viết T1, bà Trần Thị Thanh T2 diện tích 390m^2 đất vườn tại thửa cũ

140 (thửa mới số 342), tờ bản đồ 05; Hợp đồng 282 chuyển nhượng 400m^2 đất ao tại thửa 135 (thửa mới số 341), tờ bản đồ số 5, lập năm 2001 đều tại thôn V, xã M, huyện M, tỉnh Nam Định. Các hợp đồng trên có chữ ký và điểm chỉ của cụ L, ông T1, bà T2 và có chứng thực của UBND xã M.

Người khởi kiện cho rằng cụ T4 chết không để lại di chúc, các đồng thừa kế của cụ T4 chưa có văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ T4 nên việc UBND huyện M căn cứ trên Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ số 282 và 283 để cấp GCNQSDĐ cho ông T1, bà T2 là trái pháp luật. Tuy nhiên, diện tích đất trên có nguồn gốc nằm trong tổng diện tích 1.590m^2 đất là tài sản chung của vợ chồng cụ L và cụ T4, mỗi cụ có quyền sử dụng 795m^2 nên cụ L chuyển nhượng cho ông Toàn diện tích 790m^2 (390m^2 đất vườn và 400m^2 đất ao) là chưa vượt quá quyền sử dụng đất của cụ L.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của cụ L, có sự tham gia của Chủ tịch UBND xã M, cán bộ địa chính xã M và trưởng thôn Vạn H6, cụ L cung cấp có việc cụ T4 bán đất cho ông T1 01 vườn và 01 ao, ông T1 đã đưa cho cụ T4 trị giá 1 vạn gạch là 3,5 triệu, sau đó cụ T4 đưa tiền cho ông T3, số tiền bao nhiêu thì cụ không rõ. Lời khai của cụ L phù hợp theo lời khai của những người liên quan ông Trần Viết T3, bà Trần Thị B, bà Trần Thị Q, phù hợp với việc cụ L làm thủ tục chuyển nhượng để hoàn thiện về mặt pháp lý để vợ chồng ông T1 đứng tên trên GCNQSDĐ. Sau khi nhận chuyển nhượng ông T1 đã xây kè ao và thả cá, mảnh đất vườn ông T1 vẫn để cho cụ L sử dụng canh tác.

Như vậy, có sơ sở khẳng định có việc chuyển nhượng đất giữa cụ T4, cụ L cho vợ chồng ông T1 từ khi cụ T4 còn sống, ông T1 đã thanh toán đầy đủ tiền bán đất cho cụ L. Mặt khác, năm 2014 cụ L có làm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng cho ông T1, diện tích đất chuyển nhượng thuộc quyền sử dụng của cụ trong khối tài sản chung với cụ T4 nên mặc dù việc chuyển nhượng đất giữa cụ T4, cụ L cho ông T1 không thực hiện đúng quy định về việc lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì việc cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng ông T1 vẫn là đúng đối tượng.

- Về quan điểm của người khởi kiện cho rằng phần diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông bà nội ông H, trước khi chết bà nội ông là cụ M đã cho ông phần đất thổ cư của cụ nhưng ông không cung cấp được chứng cứ, vợ chồng cụ M cũng chưa khi nào đứng tên trong hồ sơ địa chính, trường hợp đó là di sản của chồng cụ M thì các đồng thừa kế của cụ B1 cũng không có đề nghị xem xét quyền lợi của cụ B1 đối với phần di sản của cụ M.

Như vậy, việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông H đã đảm bảo trình tự, thủ tục và đúng đối tượng theo quy định. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ

khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Viết H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Tòa án xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền của Tòa án: Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định thụ lý và giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 30; khoản 3, 4 Điều 32 của Luật tố tụng hành chính.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Việc khởi kiện của ông Trần Viết H còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính.

[1.3] Đơn kháng cáo của người khởi kiện đúng thời hạn, hình thức, nội dung phù hợp với quy định tại các Điều 204, 205, 206 Luật Tố tụng hành chính nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.4] Về việc vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay người bị kiện và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 225 Luật Tố tụng hành chính, tiến hành xét xử theo quy định chung.

[2] Xét kháng cáo của người khởi kiện, Hội đồng xét xử thấy như sau:

[2.1] Xét tính hợp pháp của GCNQSDĐ số BV598848 ngày 03/10/2014 đối với 400m^2 đất ao và GCNQSDĐ số CH00245 ngày 03/10/2014 đối với 390m^2 đất vườn do UBND huyện M cấp cho vợ chồng ông T1 thấy rằng:

+ *Về thẩm quyền:* Việc Chủ tịch UBND huyện M, tỉnh Nam Định ban hành Quyết định số 2711/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 cấp GCNQSDĐ vườn, ao cho hộ ông Trần Viết T1 là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 105 Luật Đất đai năm 2013.

+ *Về trình tự, thủ tục ban hành:*

Căn cứ Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 283/CN ngày 06/9/2014, đã được chứng thực hợp pháp, bên chuyển nhượng là cụ Trần Thị L bên nhận chuyển nhượng là vợ chồng ông Trần Viết T1, Văn phòng Đ đã có phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, hộ ông T1 đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính và có đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ, được UBND xã M, Văn phòng Đ xác nhận. Sau đó, UBND huyện M đã ban hành Quyết định số 2711/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Trần Viết T1. Việc hồ sơ chuyển nhượng không có kèm theo biên bản họp gia đình thể hiện

quan điểm của các người thừa kế của cụ T4 là có sai sót, tuy nhiên không làm thay đổi bản chất về mặt pháp lý cụ L đã đồng ý làm thủ tục chuyển nhượng diện tích là 790m^2 trong số diện tích 1.590m^2 đất thuộc quyền sử dụng của cụ L và cụ T4 cho ông T1. Việc định đoạt của cụ L chưa vượt quá phần quyền của mình trong khối tài sản chung với cụ T4. Việc ông H và ông T trình bày cụ L điểm chỉ là do không còn minh mẫn nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, trong khi làm việc với Tòa án vào ngày 16/6/2023 trước sự chứng kiến của chính quyền địa phương (sau thời điểm làm Hợp đồng chuyển nhượng tới 09 năm) và tại phiên tòa sơ thẩm cụ L thể hiện vẫn minh mẫn, sáng suốt, đủ khả năng nhận thức và điều khiển hành vi.

+ Xét nội dung Quyết định số 2711/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 của UBND huyện M về việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Trần Viết T1 và các GCNQSDĐ vườn, ao của hộ ông T1 thấy rằng:

Tại Biên bản làm việc ngày 06/7/2021 tại trụ sở UBND xã M có mặt đầy đủ các thành phần lãnh đạo xã, cụ L đã xác nhận "Mảnh đất của con tôi đã mua lại từ chồng tôi là 3.500.000 đồng, cả ao và vườn vì T1 là con cả". Đến biên bản làm việc với Tòa án vào ngày 16/6/2023 cụ L trình bày: Do các con trai khi xây dựng gia đình đều được bố mẹ cho gạch, đến ông T3 không còn gạch để cho, nên khi ông T3 đi vùng kinh tế mới đã đòi hỏi quyền lợi và cụ T4 đã thông báo cho các con về việc sẽ bán đất ao và vườn với giá 3.500.000 đồng, ưu tiên lần lượt theo thứ tự con trưởng đến con thứ, con trai đến con gái, nếu không có con nào lấy thì bán cho người ngoài, ông T1 là con cả đã nhất trí lấy. Ngay thời điểm đó ông T1 sử dụng ao đã xây kè và thả cá, còn vườn ông T1 vẫn để cho cụ L canh tác lấy tiền chi tiêu. Nội dung trình bày đó của cụ L thống nhất với lời khai của 4/6 người con trong gia đình bao gồm ông T1, bà Q, bà B và ông T3, phù hợp với việc sau đó cụ L đã làm thủ tục chuyển nhượng để hoàn thiện về mặt pháp lý, để vợ chồng ông T1 được đứng tên GCNQSDĐ. Các hợp đồng chuyển nhượng đã được chứng thực hợp pháp, do ông S1 cán bộ địa chính đang đi chấp hành án không thể lấy được lời khai để khẳng định lại tính hợp pháp của các hợp đồng chuyển nhượng, Tòa án đã ra Quyết định trưng cầu giám định, Kết luận giám định đã khẳng định đúng dấu vân tay của cụ L điểm chỉ vào các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vườn và đất ao cho hộ ông T1, phù hợp với diễn biến trên thực tế ông T1 đã kè và sử dụng ao được nhiều người làm chứng xác nhận. Như vậy, đã có đủ căn cứ khẳng định việc thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ao giữa cụ L và cụ T4 cho vợ chồng ông T1 từ thời điểm cụ T4 còn sống, ông T1 đã trả đủ tiền và sử dụng ao là sự việc có thật. Tại thời điểm chuyển nhượng tuy không làm hợp đồng bằng văn bản, nhưng theo hướng dẫn tại tiết b.2 điểm 2.3 mục 2 Nghị quyết 02/2004-NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng

thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: *"Đối với Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà tại thời điểm giao kết vi phạm các điều kiện được hướng dẫn tại điểm a.4 (quy định về việc phải có GCNQSDĐ) và điểm a.6 (quy định về hình thức của Hợp đồng phải lập thành văn bản có công chứng) tiểu mục 2.3 mục 2 này, nhưng sau đó đã được UBND cấp có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ, hoặc một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003 mà có phát sinh tranh chấp và từ ngày 01/7/2004 mới có yêu cầu Toà án giải quyết, thì không coi là hợp đồng vô hiệu do vi phạm điều kiện này".* Do đó xác định Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ao giữa cụ T4, cụ L vào thời điểm năm 2003 không vô hiệu. Hơn nữa, năm 2014 cụ L và vợ chồng ông T1 đã làm Hợp đồng bằng văn bản để hoàn thiện về mặt pháp lý, không có căn cứ xác định cụ L bị cưỡng ép, đe dọa hay lừa dối khi điểm chỉ Hợp đồng. Diện tích đất cụ L chuyển nhượng cho ông T1 theo các Hợp đồng chưa vượt quá phần quyền của cụ L trong khối tài sản chung với cụ T4, nên các Hợp đồng này là hợp pháp. Do đó Quyết định số 2711/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 của UBND huyện M, tỉnh Nam Định và các GCNQSDĐ vườn, ao cấp cho hộ ông Trần Viết T1 là đúng về nội dung. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Viết H.

[2.2] Việc ông H cho rằng ông là người nộp thuế vườn, ao nhưng ông không xuất trình được biên lai hay xác nhận về việc nộp thuế, chỉ xuất trình bản thông báo của HTX về việc thu các khoản dịch vụ vụ mùa năm 2010 và nợ cũ (BL 49) và thông báo thu các dịch vụ vụ chiêm 2011 và nợ cũ (BL48), là thông báo thu các khoản dịch vụ có nghĩa phải là đất nông nghiệp, không phải đất vườn ao, không thể đã rõ ràng là đất ao mà lại còn phải đóng mở ngoặc ghi thêm (Có sử dụng nước) như trong thông báo. Đối với thông báo của UBND xã cho hộ ông H về việc nộp thuế nhà đất năm 2011 (BL 50) thì phải là thông báo nộp thuế đối với nhà và đất ở của hộ ông H, không liên quan đến vườn, ao nêu trong vụ án. Đồng thời, trên thực tế thời điểm năm 2010-2011 đất ao nêu trong vụ án đang do gia đình ông T1 sử dụng như nội dung xác nhận của cụ L (BL 173), đại diện UBND xã M (BL 181) và anh N con ông B1 (BL 179), còn GCNQSDĐ ao thời điểm đó đang mang tên hộ cụ T4 thì không thể nào lại thông báo nộp thuế hay các khoản dịch vụ cho hộ ông H được.

[3] Việc ông H xuất trình "Biên bản bàn giao đất vườn ao cá thể", tài liệu chỉ là bản photo nên không có giá trị pháp lý để được xem xét. Hơn nữa, vợ chồng cụ M chưa khi nào đứng tên trên hồ sơ địa chính, UBND xã M xác nhận do cụ B1 là công chức không muốn tranh chấp với cụ T4 có hoàn cảnh khó khăn, đông con nên cụ B1 chỉ đăng ký kê khai đối với thửa đất đang ở cũng có nguồn gốc của cụ M, còn để cho cụ T4 đăng ký kê khai đối với đất khác trong đó có

vườn, ao còn lại của cụ M. Mặt khác, khi làm việc với Tòa án, Tòa án đã thông báo cho vợ con cụ B1 về thời hạn để có quyền làm đơn đề nghị Tòa án xem xét giải quyết về quyền lợi, tuy nhiên đến khi hết thời hạn thông báo là ngày 21/6/2023 và cho đến ngày mở phiên tòa sơ thẩm là ngày 18/7/2023 cũng không có người thừa kế nào của cụ B1 có đơn đề nghị gửi Tòa án, cũng không có ai cung cấp thêm được tài liệu chứng cứ để chứng minh nguồn gốc đất của cụ M. Mặt khác về thời hiệu thừa kế, nếu có căn cứ xác định đất vườn ao vẫn là di sản của cụ M thì cũng không còn thời hiệu để người thừa kế của cụ M tranh chấp chia di sản thừa kế vì theo các đương sự trình bày, cụ M chết năm 1986 đến nay đã quá 30 năm, còn chồng cụ M theo các đương sự trình bày đã chết từ lâu trước cụ M. Tòa án đã yêu cầu nhưng không đương sự nào cung cấp được Giấy chứng tử của vợ chồng cụ M vì thời gian đã quá lâu.

Đối với quan điểm ông H cho rằng ông H ở cùng với cụ M nên đất của cụ M chỉ có cụ T4, cụ B1 và ông H có quyền sử dụng là không có căn cứ chấp nhận, vì không thể ở cùng thì đương nhiên ông H là cháu trở thành con và đang là hàng thừa kế thứ hai trở thành hàng thừa kế thứ nhất được.

[4] Việc ông H cho rằng tại phần tiêu đề "Biên bản đo lại diện tích thổ cư, thổ canh, ao, vườn, đất phần trăm của gia đình ông H có chữ ao, vườn nên ao, vườn của cụ M đã được HTX giao cho ông H không có căn cứ chấp nhận bởi lẽ: Đó chỉ là tiêu đề chung của mọi "Biên bản đo lại diện tích thổ cư, thổ canh, ao, vườn, đất phần trăm" của các hộ gia đình. Trong phần nội dung của biên bản đó đã thể hiện rất rõ việc lập biên bản đo lại đất cho hộ ông H tổng số 309,2m^2, trong đó đất cư 75m^2; đất canh 234,2m^2 và thuộc thửa đất hiện nay hộ ông H vẫn đang sử dụng, không có ai tranh chấp, không phải là thửa đất vườn, ao nêu trong vụ án.

[5] Việc ông H khi thì trình bày đất vườn ao có nguồn gốc của cụ M, cụ M đã nói miệng là giao cho ông H sử dụng, khi thì trình bày được cụ T4 và cụ B1 bàn giao cho ông H sử dụng nên thuộc quyền sử dụng của ông H cũng không có căn cứ chấp nhận, vì việc trình bày của ông H thiếu thống nhất và ông H không đưa ra được bất cứ tài liệu chứng cứ nào để chứng minh, trong khi đó đất vườn ao được cụ T4 kê khai đăng ký đứng tên GCNQSDĐ từ năm 2004 ông H ở ngay bên cạnh có biết, nhưng không có ý kiến gì và việc ông T1 kè ao và sử dụng ao ông H ở ngay bên cạnh cũng không thể không biết.

[6] Từ những căn cứ nêu trên thấy bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Viết H là đúng pháp luật.

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm ông Trần Viết H cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh, đại diện Viện kiểm

sát tham gia phiên tòa đề nghị không chấp nhận đơn kháng cáo của ông H là có căn cứ.

[7] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông H phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Bác kháng cáo của ông Trần Viết H, giữ nguyên các quyết định tại Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2023/HC-ST ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

2. Về án phí phúc thẩm: Ông Trần Viết H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hành chính phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm 300.000 đồng mà ông H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0006887 ngày 02/8/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Nam Định.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- Cục THADS tỉnh Nam Định;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Xuân Trọng